



Cô Vũ Thị Mai Phương

TÀI LIỆU ĐỘC QUYỀN ĐI KÈM KHÓA HỌC
48 NGÀY LẤY GỐC TOÀN DIỆN TIẾNG ANH
UNIT 14: THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

Biên soạn và giảng dạy: Cô Vũ Thị Mai Phương

A. VOCABULARY

1. Một số động từ thông dụng

- chat (tán gẫu)
- fix (sửa chữa)
- stop (dừng lại)
- arrive (đến)
- change (thay, thay đổi)
- follow (lắng nghe, theo dõi)

2. Một số tính từ thông dụng

- bicycle (xe đạp)
- accident (vụ tai nạn)
- police (cảnh sát)
- clothes (quần áo)
- game (trò chơi)

PRONUNCIATION

Động từ	Phiên âm
chat (tán gẫu)	/tʃæt/
fix (sửa chữa)	/fiks/
stop (dừng lại)	/stɒp/
arrive (đến)	/əˈraɪv/
change (thay, thay đổi)	/tʃeɪndʒ/
follow (lắng nghe, theo dõi)	/ˈfɒləʊ/

Danh từ	Phiên âm
bicycle (xe đạp)	/ˈbaɪsɪkl/
accident (vụ tai nạn)	/ˈæksɪdənt/
police (cảnh sát)	/pəˈliːs/
clothes (quần áo)	/kləʊðz/, /kləʊz/
game (trò chơi)	/geɪm/

C. GRAMMAR

Thì quá khứ tiếp diễn

1. Cấu trúc

1.1. Thể khẳng định

I/ She/ He/ It	was + V-ing
You/ We/ They	were + V-ing

Ví dụ

I **was listening** to music. (Lúc đó tôi đang nghe nhạc.)

They **were working**. (Lúc đó họ đang làm việc.)

1.2. Thể phủ định

I/ She/ He/ It	was not (wasn't) + V-ing
You/ We/ They	were not (weren't) + V-ing

Ví dụ

I **wasn't listening** to music. (Lúc đó tôi không có đang nghe nhạc.)

They **weren't working**. (Lúc đó họ không có đang làm việc.)

1.3. Thể nghi vấn

Was	I/ she/ he/ it	V-ing?
Were	you/ we/ they	V-ing?

Cách trả lời

+ Yes, I/ she/ he/ it was. Yes, you/ we/ they were. + No, I/ she/ he/ it wasn't. No, you/ we/ they weren't.
--

Ví dụ

Was he working? (Lúc đó anh ấy có đang làm việc không?)

Were you studying? (Lúc đó bạn đang học à?)

2. Cách dùng

- Diễn tả hành động xảy ra chính xác tại một thời điểm trong quá khứ. Trong câu sẽ có các trạng ngữ chỉ thời gian như **at 8.00 yesterday** (vào lúc 8 giờ hôm qua), **at 9.30 last night** (vào lúc 9 giờ 30 tối qua).

Ví dụ

I **was watching** TV at 7.30 last night.

(Hôm qua lúc 7.30, tôi đang xem TV.)

- Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào. Hành động **đang xảy ra** chia ở thì **quá khứ tiếp diễn**, hành động **xen vào** chia ở thì **quá khứ đơn**. Hai hành động này thường nối với nhau bởi 'when' (khi mà).

Ví dụ

When I **was watching** TV last night, he **came**. (Tối qua, khi tôi đang xem TV thì anh ấy đến.)
We were **having dinner** when they **called**. (Chúng tôi đang ăn tối thì họ gọi tôi.)

Quiz

Lựa chọn đáp án đúng.

Question 1. Tom _____ at 5.30 yesterday.

- A. were running B. was running

Question 2. He _____ his homework at 8.30 last night.

- A. wasn't doing B. didn't do

Question 3. When I _____, he called me.

- A. was cooking B. were cooking

Question 4. He _____ breakfast when his father came home.

- A. is having B. was having

PRACTICE

Chọn đáp án đúng

Question 1. She _____ chatting at 8.00 last night.

- A. was B. were

Question 2. Were they _____ at 5.00 yesterday afternoon?

- A. rest B. resting

Question 3. When he was fixing the bicycle, his friend _____.

- A. come B. came

Question 4. I _____ to school when I saw an accident.

- A. was cycling B. cycle

Question 5. The police stopped him when he _____ to work.

- A. was driving B. drives

Question 6. Sam _____ her dog at 4.30 yesterday.

- A. wasn't feeding B. didn't feed

Question 7. When he _____ games, his mother called.

- A. was playing B. is playing

Question 8. They were playing football when it _____.

- A. rained B. rains

Question 9. He _____ these plants at 9.00 yesterday morning.

- A. watered B. was watering

Question 10. _____ you making a cake at 4.30 yesterday afternoon?

- A. Were B. Did

Question 11. When he _____ his clothes, his father came home.

- A. changes B. was changing

12. They _____ the story when she came.

- A. were following B. follow

Question 13. The baby _____ when we were watching TV.

- A. cried B. is crying

Question 14. At 2.00 yesterday afternoon, I _____ the kitchen.

- A. didn't clean B. wasn't cleaning

Question 15. Last night, we _____ when they arrived.

- A. were singing B. are singing